TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÙ LAO DUNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS-ST
Ngày 13-9-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Hồng Hải.

Bà Lê Thị Ánh Tuyết

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2023/TLST-DS, ngày 26 tháng 6 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Xuân H, sinh năm 1978.

Địa chỉ thường trú: Phường X, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Ông Lê Hồng T, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Bà Huỳnh Kim T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 28 tháng 3 năm 2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Xuân H trình bày:

Vào ngày 14/7/2021 ông H có hợp đồng bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông Lê Hồng T để ông T nuôi tôm. Theo hợp đồng thì ông H sẽ giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông T nuôi tôm, đến khi nào ông T thu hoạch tôm thì trả đủ tiền cho ông H. Khi hợp đồng thì hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau không có làm thành văn bản, nhưng khi giao hàng thì ông H có mở sổ theo dõi giao nhận hàng, khi ông H giao hàng thì ông T sẽ ký nhận vào sổ do ông H quản lý. Sau khi hợp đồng theo yêu cầu của ông T, ông H đã giao đầy đủ thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông T nuôi tôm, nhưng đến khi kết thúc vụ nuôi tôm vào ngày 02/10/2021 ông T có trả cho ông H được 350.000.000 đồng còn nợ lại 150.000.000 đồng và bà Huỳnh Kim T có ký tên vào sổ xác nhận nợ cho ông H. Ông H yêu cầu ông T và bà T thanh toán nợ nhiều lần nhưng ông T và bà T chỉ hẹn chứ không thực hiện kéo dài cho đến nay ông T và bà T chưa trả tiền cho ông H. Ông H yêu cầu ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim T có trách nhiệm hoàn trả cho ông H số tiền gốc mà ông T và bà Thắm còn nợ ông H trong hợp đồng mua bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 03/10/2021 cho đến ngày giải quyết xong vụ án, tính lãi theo Nhà nước quy định.

Tại phiên hòa giải ngày 03/8/2023 ông H yêu cầu ông T và bà T có trách nhiệm liên đới trả cho ông H nợ gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 03/10/2021 đến ngày xét xử vụ án, tạm tính đến ngày 03/8/2023 là 22 tháng với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tính thành tiền là 27.390.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 177.390.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về thời gian tính lãi, ông H yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện là ngày 28/3/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 13/9/2023 với thời gian là 05 tháng 15 ngày, làm tròn 05 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng (tương đương 10%/năm) trên nợ gốc 150.000.000 đồng, thành tiền lãi: 150.000.000 x 05 tháng x 0,83%/tháng = 6.225.000 đồng, tính tròn là 6.200.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi 156.200.000 đồng. Ông H yêu cầu vợ chồng ông T và bà T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông H nợ gốc và lãi với số tiền 156.200.000 đồng.

- Nguyên đơn đã nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh có hợp đồng mua bán với ông T, bà T là sổ theo dõi mua bán hàng (thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất) giữa ông H với vợ chồng ông T, bà T, trang cuối cùng sổ theo dõi mua bán hàng (trang 6) vào ngày 02/10/2021, bà T trả ông H số tiền 350.000.000 đồng, còn nợ 150.000.000 đồng. Sổ theo dõi mua bán hàng có ký nhận của bà T, quá trình mua bán hai bên có tổng kết nợ với nhau, đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn ông Lê Hồng T, bà Huỳnh Kim T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ: thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến hai lần mà vẫn vắng mặt không có lý do, ông T và bà T không gửi văn bản nêu ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn cho Tòa án. Tại phiên tòa ông T và bà T vắng mặt, nên không có ý kiến trình bày.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ tiền mua bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất, do đó Hội đồng xét xử xác định là "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thời gian tính lãi, xét việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện phù hợp với quy định tại Điều 5 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[5] Xét hợp đồng mua bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất giữa ông Phạm Xuân H, ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim T. Qua sổ sách theo dõi mua bán hàng giữa ông H, ông T và bà T đã thể hiện: Ông H và ông T, bà T đã xác lập hợp đồng mua bán với nhau từ ngày 14/7/2021 đến ngày tổng kết nợ là

02/10/2021. Ông H đã giao số lượng thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất theo thỏa thuận, bị đơn đã nhận đủ số lượng thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất của nguyên đơn và ký nhận vào sổ theo dõi. Xét tại thời điểm các bên hợp đồng mua bán với nhau có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các điều 117, 119, 398 của Bộ luật Dân sự, nên có hiệu lực pháp luật.

[6] Xét yêu cầu trả nợ gốc số tiền 150.000.000 đồng của nguyên đơn. Tại sổ theo dõi mua bán hàng giữa ông H, ông T và bà T đã thể hiện vào ngày 02/10/2021 hai bên đã tổng kết nợ với nhau, bà T và ông T còn nợ lại ông H số tiền gốc 150.000.000 đồng, đến nay ông T, bà T vẫn chưa thanh toán nợ cho ông H.

[7] Tại Điều 440 Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ trả tiền: "*1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng; 2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản; 3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này"*. Do vợ chồng ông T, bà T vi phạm nghĩa vụ trả tiền, ông H yêu cầu ông T và bà T chịu trách nhiệm liên đới thanh toán nợ gốc là 150.000.000 đồng là có cơ sở theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về yêu cầu bị đơn trả nợ lãi từ ngày 28/3/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 13/9/2023 trên số nợ gốc 150.000.000 đồng, là 05 tháng 15 ngày, ông H tính tròn là 05 tháng, tính thành tiền lãi: 05 tháng x 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 6.225.000 đồng, tính tròn là 6.200.000 đồng. Xét từ khi tổng kết nợ thì ông T, bà T không có trả nợ cho ông H, ông H không có quy định thời hạn trả nợ cho ông T, bà T, đến ngày 28/3/2023 ông H khởi kiện ông T, bà T để yêu cầu thanh toán nợ. Do đó, tính từ ngày 28/3/2023, ông T, bà T đã biết phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông H, nhưng ông T, bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, nên phải thanh toán tiền lãi chậm trả cho ông H.

[9] Tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự quy định về Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: "*1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này"*. Theo quy định về lãi suất tại Điều 468 Bộ luật Dân sự: "*1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận; Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản*

này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực; 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ". Xét yêu cầu của nguyên đơn tính lãi suất thỏa thuận là 0,83%/tháng (tương đương 10%/năm), ông H đã giảm 15 ngày tiền lãi là có lợi cho bị đơn, lãi suất ông H yêu cầu là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 440, khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Ông T và bà T là vợ chồng, hợp đồng mua bán thức ăn nuôi nuôi tôm, vôi, thuốc và hóa chất để làm kinh tế gia đình, nên ông H yêu cầu ông T và bà T chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông H là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[11] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H không phải chịu án phí; ông T, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 92, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, khoản 2 Điều 357, Điều 398, Điều 430, Điều 440 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông Phạm Xuân H.

1. Buộc vợ chồng ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim T chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông H số tiền 156.200.000 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm ngàn) đồng, trong đó nợ gốc 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, nợ lãi 6.200.000 (sáu triệu, hai trăm ngàn) đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim T cùng phải nộp số tiền 7.810.000 (bảy triệu, tám trăm mười ngàn) đồng. Ông Phạm Xuân H

không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 (ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí và án phí số 0009189, ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

3. Quyền kháng cáo bản án: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phan Thị Ngoan